

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 31-PX Khai thác 1 - Hà Ráng

Tháng 11 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	01	Tổ quản lý		153	80.513,0	147.759.000	14	3.319.269	8	1.827.540					100.558		153.006.367	2.935.800	550.800	367.500		1.530.100	330.000	4.375.000	277.000			10.366.200	142.640.167	
1	HL-00247	Hoàng Thanh	6.690.000	27	17.064,0	31.316.180			1	257.308							31.573.488	535.300	100.400	67.000		315.700	55.000	1.800.000				2.873.400	28.700.088	
2	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	6.261.000	26	13.974,0	25.645.353	2	481.615	1	240.808							26.367.776	500.900	94.000	62.700		263.700	55.000	825.000				1.801.300	24.566.476	
3	HL-00582	Phạm Văn Khoái	5.810.000	25	14.071,0	25.823.369	3	670.385	1	223.462							26.717.216	464.900	87.200	58.200		267.200	55.000	550.000				1.482.500	25.234.716	
4	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	6.261.000	24	13.788,0	25.304.002	6	1.444.846	1	240.808							26.989.656	500.900	94.000	62.700		269.900	55.000	550.000				1.532.500	25.457.156	
5	HL-01581	Nguyễn Văn Định	6.261.000	25	14.018,0	25.726.101	3	722.423	1	240.808							26.689.332	500.900	94.000	62.700		266.900	55.000	100.000	277.000			1.356.500	25.332.832	
6	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	5.411.000	26	7.598,0	13.943.995			3	624.346					100.558		14.668.899	432.900	81.200	54.200		146.700	55.000	550.000				1.320.000	13.348.899	
2	31	Tổ cơ điện lò		725	414.348,4	506.371.582	23	4.435.886	31	6.403.536	879.000	439.500	12	4.200.000		8.750.000	531.479.504	12.125.100	2.274.300	1.517.400		5.314.800	1.595.000	3.525.000	1.239.325	468.000	520.000	28.578.925	502.900.579	
7	HL-05616	Nguyễn Tiến Giáp	4.982.000	1	240,0	293.302			4	766.462							1.059.764					10.600	55.000		290.000			355.600	704.164	
8	HL-01103	Vũ Hữu Sơn	4.982.000	27	10.377,4	12.682.130	4	766.462	1	191.615						400.000	14.040.207	398.600	74.800	49.900		140.400	55.000					718.700	13.321.507	
9	HL-00244	Hoàng Bá Thuận	7.704.000	30	15.794,9	19.302.810			1	296.308							19.599.118	616.400	115.600	77.100		196.000	55.000		216.000			1.276.100	18.323.018	
10	HL-00291	Phạm Văn Chương	7.704.000	26	10.283,9	12.567.865			1	296.308							12.864.173	616.400	115.600	77.100		128.600	55.000	150.000				1.142.700	11.721.473	
11	HL-00300	Vũ Huy Xoa	7.704.000	30	15.794,9	19.302.810			1	296.308							19.599.118	616.400	115.600	77.100		196.000	55.000					1.060.100	18.539.018	
12	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	5.231.000	28	22.579,7	27.594.455			1	201.192	293.000					400.000	28.488.647	418.500	78.500	52.400		284.900	55.000	800.000				1.689.300	26.799.347	
13	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	5.493.000	24	14.780,7	18.063.365			1	211.269						400.000	18.674.634	439.500	82.400	55.000		186.700	55.000					818.600	17.856.034	KN
14	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	5.231.000	26	14.694,9	17.958.510			1	201.192							18.159.702	418.500	78.500	52.400		181.600	55.000		297.000		520.000	1.603.000	16.556.702	
15	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	5.493.000	23	14.784,0	18.067.398			1	211.269						400.000	18.678.667	439.500	82.400	55.000		186.800	55.000					818.700	17.859.967	
16	HL-00654	Phạm Duy Hậu	4.982.000	23	14.855,5	18.154.778			1	191.615						400.000	18.746.393	398.600	74.800	49.900		187.500	55.000	500.000				1.265.800	17.480.593	
17	HL-00663	Phan Đăng Tiền	5.231.000	13	8.401,0	10.266.789			1	201.192						250.000	10.717.981	418.500	78.500	52.400		107.200	55.000					711.600	10.006.381	
18	HL-00711	Trần Văn Trường	5.231.000	28	17.672,6	21.597.531	3	603.577	1	201.192	293.000	439.500				400.000	23.534.800	418.500	78.500	52.400		235.300	55.000	50.000				889.700	22.645.100	
19	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	4.982.000	15	11.686,4	14.281.848			1	191.615			6	2.100.000		400.000	16.973.463	398.600	74.800	49.900		169.700	55.000		214.000	468.000		1.430.000	15.543.463	
20	HL-00752	Cao Đức Kiên	5.493.000	29	21.059,5	25.736.632			1	211.269	293.000					400.000	26.640.901	439.500	82.400	55.000		266.400	55.000	25.000				923.300	25.717.601	
21	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	5.231.000	29	21.066,1	25.744.698			1	201.192						400.000	26.345.890	418.500	78.500	52.400		263.500	55.000					867.900	25.477.990	
22	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	5.186.000	27	16.260,2	19.871.449			1	199.462						400.000	20.470.911	414.900	77.800	51.900		204.700	55.000					804.300	19.666.611	
23	HL-01049	Đặng Ngọc Tuấn	5.231.000	25	11.464,2	14.010.299			1	201.192						400.000	14.611.491	418.500	78.500	52.400		146.100	55.000					750.500	13.860.991	
24	HL-01060	Phạm Quốc Việt	4.745.000	28	14.821,4	18.113.104			1	182.500						400.000	18.695.604	379.700	71.200	47.500		187.000	55.000					740.400	17.955.204	
25	HL-01100	Vũ Trung Thành	6.367.000	30	15.794,9	19.302.810			1	244.885							19.547.695	509.400	95.600	63.700		195.500	55.000		222.325			1.141.525	18.406.170	
26	HL-01174	Đỗ Văn Hà	6.367.000	4	2.604,8	3.183.303											3.183.303					31.800						31.800	3.151.503	
27	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	4.982.000	28	11.293,7	13.801.933	4	766.462	1	191.615						400.000	15.160.010	398.600	74.800	49.900		151.600	55.000					729.900	14.430.110	
28	HL-01302	Hoàng Văn Quân	5.186.000	31	22.108,9	27.019.095			1	199.462						400.000	27.618.557	414.900	77.800	51.900		276.200	55.000					875.800	26.742.757	
29	HL-01376	Lê Văn Tú	5.231.000	26	16.729,9	20.445.466			1	201.192						400.000	21.046.658	418.500	78.500	52.400		210.500	55.000					814.900	20.231.758	
30	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	4.982.000	29	14.184,5	17.334.754			1	191.615						400.000	17.926.369	398.600	74.800	49.900		179.300	55.000					757.600	17.168.769	
31	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	4.745.000	30	14.496,9	17.716.536			1	182.500						400.000	18.299.036	379.700	71.200	47.500		183.000	55.000	400.000				1.136.400	17.162.636	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	4.982.000	12	8.198,3	10.019.071	8	1.532.923	1	191.615			6	2.100.000		250.000	14.093.609	398.600	74.800	49.900		140.900	55.000	400.000				1.119.200	12.974.409	
33	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	4.982.000	16	14.554,0	17.786.317	4	766.462								250.000	18.802.779	398.600	74.800	49.900		188.000	55.000	1.200.000				1.966.300	16.836.479	
34	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	4.745.000	26	11.366,3	13.890.657			1	182.500						400.000	14.473.157	379.700	71.200	47.500		144.700	55.000					698.100	13.775.057	
35	HL-06514	Cao Đức Trung	4.745.000	29	13.860,0	16.938.186			1	182.500						400.000	17.520.686	379.700	71.200	47.500		175.200	55.000					728.600	16.792.086	
36	HL-06550	Vũ Văn Thái	4.745.000	32	12.538,9	15.323.681			1	182.500						400.000	15.906.181	379.700	71.200	47.500		159.100	55.000					712.500	15.193.681	
3	32	Tổ thợ lò		1.104	895.421,5	1.094.286.841	61	14.453.230	50	11.964.623	1.465.000	2.197.500	6	2.100.000		21.750.000	1.148.217.194	23.763.500	4.458.300	2.972.100	1.000.000	11.482.400	2.805.000	14.925.000	5.124.000	2.366.000	4.966.000	73.862.300	1.074.354.894	
37	HL-00270	Vũ Văn Bình	7.704.000						1	296.308							296.308					3.000	55.000					58.000	238.308	
38	HL-01223	Trần Văn Thiện	6.367.000	9	4.514,0	5.516.520			1	244.885							5.761.405					57.600	55.000					112.600	5.648.805	
39	HL-06810	Thò Mí Súa	4.636.000	10	7.296,0	8.916.380										250.000	9.166.380					91.700	55.000		788.000		260.000	1.194.700	7.971.680	
40	HL-01114	Phạm Văn Kết	7.704.000	22	19.782,4	24.175.899			1	296.308						500.000	24.972.207	616.400	115.600	77.100		249.700	55.000					1.113.800	23.858.407	
41	HL-00431	Cù Huy Bích	7.704.000	31	26.622,2	32.534.759			1	296.308						500.000	33.331.067	616.400	115.600	77.100		333.300	55.000	1.250.000				2.447.400	30.883.667	
42	HL-00432	Trần Mạnh Công	7.704.000	27	24.009,7	29.342.046			1	296.308	293.000					500.000	30.431.354	616.400	115.600	77.100		304.300	55.000	100.000				1.268.400	29.162.954	
43	HL-00511	Phạm Văn Thuận	6.367.000	28	23.100,0	28.230.309			1	244.885						500.000	28.975.194	509.400	95.600	63.700		289.800	55.000	800.000	229.000			2.042.500	26.932.694	
44	HL-00513	Lê Văn Thường	7.704.000	24	19.340,2	23.635.491			1	296.308						500.000	24.431.799	616.400	115.600	77.100		244.300	55.000	400.000	289.750			1.798.150	22.633.649	
45	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	7.704.000	25	15.965,4	19.511.177			1	296.308						500.000	20.307.485	616.400	115.600	77.100		203.100	55.000					1.067.200	19.240.285	
46	HL-00644	Dương Văn Quang	6.367.000	25	21.962,6	26.840.303			1	244.885						500.000	27.585.188	509.400	95.600	63.700		275.900	55.000					999.600	26.585.588	
47	HL-00647	Bùi Văn An	7.704.000	22	21.525,9	26.306.615	3	888.923	1	296.308						500.000	27.991.846	616.400	115.600	77.100		279.900	55.000	25.000				1.169.000	26.822.846	
48	HL-00664	Lê Văn Diễm	7.704.000	16	13.047,0	15.944.625			1	296.308						250.000	16.490.933	616.400	115.600	77.100		164.900	55.000					1.029.000	15.461.933	
49	HL-00726	Lê Tiến Tuấn	7.704.000	25	18.487,7	22.593.658			1	296.308		439.500				500.000	23.829.466	616.400	115.600	77.100		238.300	55.000		289.750	624.000		2.016.150	21.813.316	
50	HL-00728	Quách Văn Bình	7.704.000	22	20.347,8	24.866.870	2	592.615	1	296.308						500.000	26.255.793	616.400	115.600	77.100		262.600	55.000					1.126.700	25.129.093	
51	HL-00778	Lê Văn Chung	6.367.000	27	26.845,5	32.807.652			1	244.885	293.000	439.500				500.000	34.285.037	509.400	95.600	63.700		342.900	55.000					1.066.600	33.218.437	
52	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	6.367.000	19	17.692,5	21.621.851			1	244.885						250.000	22.116.736	509.400	95.600	63.700		221.200	55.000	500.000				1.444.900	20.671.836	
53	HL-00947	Trần Văn Tiền	6.367.000	20	15.749,8	19.247.694	5	1.224.423	1	244.885						500.000	21.217.002	509.400	95.600	63.700		212.200	55.000					935.900	20.281.102	
54	HL-00982	Hoàng Văn Toán	6.367.000	21	17.023,6	20.804.394	1	244.885	1	244.885						500.000	21.794.164	509.400	95.600	63.700		217.900	55.000					941.600	20.852.564	
55	HL-01022	Hoàng Mạnh Dũng	6.367.000	20	12.106,0	14.794.637			1	244.885						500.000	15.539.522	509.400	95.600	63.700		155.400	55.000					879.100	14.660.422	
56	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	5.305.000	26	18.123,6	22.148.694			1	204.038						500.000	22.852.732	424.500	79.600	53.100		228.500	55.000	400.000				1.240.700	21.612.032	
57	HL-01118	Nguyễn Đức Hai	6.367.000	17	10.983,5	13.422.840	9	2.203.962	1	244.885							15.871.687	509.400	95.600	63.700		158.700	55.000					882.400	14.989.287	
58	HL-01119	Trần Đức Tân	6.367.000	21	17.790,3	21.741.371	2	489.769	1	244.885						500.000	22.976.025	509.400	95.600	63.700		229.800	55.000					953.500	22.022.525	
59	HL-01153	Trần Văn Nam	6.367.000	28	23.100,0	28.230.309			1	244.885						500.000	28.975.194	509.400	95.600	63.700		289.800	55.000	800.000	229.000			2.042.500	26.932.694	
60	HL-01188	Trần Đình Trình	7.704.000	23	21.179,4	25.883.161			1	296.308	293.000	439.500				500.000	27.411.969	616.400	115.600	77.100		274.100	55.000	2.075.000				3.213.200	24.198.769	
61	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	6.367.000	20	16.795,9	20.526.124	5	1.224.423	1	244.885						500.000	22.495.432	509.400	95.600	63.700		225.000	55.000					948.700	21.546.732	
62	HL-01191	Dương Văn Vinh	6.367.000	28	23.100,0	28.230.309			1	244.885						500.000	28.975.194	509.400	95.600	63.700		289.800	55.000	800.000	229.000			2.042.500	26.932.694	
63	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	7.704.000	19	14.562,9	17.797.194	7	2.074.154	1	296.308	293.000					250.000	20.710.656	616.400	115.600	77.100		207.100	55.000					1.071.200	19.639.456	
64	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	6.367.000	30	25.885,2	31.634.078			1	244.885		439.500				500.000	32.818.463	509.400	95.600	63.700		328.200	55.000	2.100.000				3.151.900	29.666.563	
65	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyễn	6.367.000	25	22.963,6	28.063.616			1	244.885						500.000	28.808.501	509.400	95.600	63.700		288.100	55.000	400.000	211.000	728.000		2.350.800	26.457.701	
66	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	5.305.000	8	6.673,7	8.155.871	16	3.264.615	1	204.038							11.624.524	424.500	79.600	53.100	1.000.000	116.200	55.000		195.000		286.000	2.209.400	9.415.124	
67	HL-01308	Trần Văn Thành	7.704.000	27	27.087,5	33.103.399			1	296.308	293.000					500.000	34.192.707	616.400	115.600	77.100		341.900	55.000	50.000				1.256.000	32.936.707	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
68	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	6.367.000	23	18.596,6	22.726.743			1	244.885						500.000	23.471.628	509.400	95.600	63.700		234.700	55.000	1.200.000				2.158.400	21.313.228	
69	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	6.367.000	24	18.009,2	22.008.887			1	244.885						500.000	22.753.772	509.400	95.600	63.700		227.500	55.000	500.000	267.000		624.000	2.342.200	20.411.572	
70	HL-01535	Dương Văn Tiến	6.367.000	25	17.006,0	20.782.885			1	244.885						500.000	21.527.770	509.400	95.600	63.700		215.300	55.000	400.000	195.000			1.534.000	19.993.770	
71	HL-01645	Trần Văn Tuấn	5.305.000	22	19.232,4	23.503.749			1	204.038						500.000	24.207.787	424.500	79.600	53.100		242.100	55.000	500.000	230.000	468.000		2.052.300	22.155.487	
72	HL-01681	Trần Văn Hải	5.305.000	23	16.231,6	19.836.497			1	204.038						500.000	20.540.535	424.500	79.600	53.100		205.400	55.000					817.600	19.722.935	
73	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	5.305.000	22	19.350,1	23.647.589			1	204.038						500.000	24.351.627	424.500	79.600	53.100		243.500	55.000	425.000	191.000		546.000	2.017.700	22.333.927	
74	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	5.305.000	25	20.659,1	25.247.307			1	204.038						500.000	25.951.345	424.500	79.600	53.100		259.500	55.000	500.000				1.371.700	24.579.645	
75	HL-05296	Hoàng Văn Tùng	4.867.000	27	23.379,4	28.571.762	2	374.385	1	187.192						500.000	29.633.339	389.400	73.100	48.700		296.300	55.000	400.000	200.000		676.000	2.138.500	27.494.839	
76	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	6.367.000	15	13.723,6	16.771.492	4	979.538	1	244.885			6	2.100.000		500.000	20.595.915	509.400	95.600	63.700		206.000	55.000					929.700	19.666.215	
77	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	4.867.000	19	11.435,0	13.974.614			1	187.192						250.000	14.411.806	389.400	73.100	48.700		144.100	55.000		213.000		442.000	1.365.300	13.046.506	
78	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	5.305.000	27	26.843,3	32.804.964			1	204.038						500.000	33.509.002	424.500	79.600	53.100		335.100	55.000		219.000	546.000		1.712.300	31.796.702	
79	HL-05667	Nguyễn Văn Đáng	4.867.000	12	4.014,0	4.905.475			1	187.192						250.000	5.342.667	389.400	73.100	48.700		53.400	55.000		191.000		468.000	1.278.600	4.064.067	
80	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	5.305.000	23	19.405,1	23.714.804			1	204.038						500.000	24.418.842	424.500	79.600	53.100		244.200	55.000					856.400	23.562.442	
81	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	4.867.000	23	17.034,6	20.817.837			1	187.192						500.000	21.505.029	389.400	73.100	48.700		215.100	55.000	400.000	222.000			1.403.300	20.101.729	
82	HL-06304	Nguyễn Công Nhật	4.867.000	23	18.352,4	22.428.309			1	187.192						500.000	23.115.501	389.400	73.100	48.700		231.200	55.000					797.400	22.318.101	
83	HL-06690	Bùi Văn Sang	4.636.000	25	19.509,6	23.842.513			1	178.308		439.500				500.000	24.960.321	370.900	69.600	46.400		249.600	55.000					791.500	24.168.821	
84	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	4.636.000	22	16.487,9	20.149.719	3	534.923	1	178.308						500.000	21.362.950	370.900	69.600	46.400		213.600	55.000		191.000		598.000	1.544.500	19.818.450	
85	HL-06738	Nguyễn Văn Kiên	4.636.000	22	14.637,7	17.888.606	2	356.615	1	178.308						500.000	18.923.529	370.900	69.600	46.400		189.200	55.000		254.500		546.000	1.531.600	17.391.929	
86	HL-06779	Vũ Mĩ Say	4.636.000	17	13.291,0	16.242.816			1	178.308						250.000	16.671.124	370.900	69.600	46.400		166.700	55.000	500.000	290.000		520.000	2.018.600	14.652.524	
87	HL-06780	Vũ Mĩ Giở	4.636.000	20	14.559,0	17.792.427			1	178.308						500.000	18.470.735	370.900	69.600	46.400		184.700	55.000	400.000				1.126.600	17.344.135	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		52	21.142,1	25.837.577			2	353.462					57.286		26.248.325	735.400	138.000	92.000		262.500	110.000					1.337.900	24.910.425	
88	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	4.595.000	26	14.642,1	17.893.983			1	176.731							18.070.714	367.700	69.000	46.000		180.700	55.000					718.400	17.352.314	
89	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	4.595.000	26	6.500,0	7.943.594			1	176.731					57.286		8.177.611	367.700	69.000	46.000		81.800	55.000					619.500	7.558.111	
Tổng cộng				2.034	1.411.425,0	1.774.255.000	98	22.208.385	91	20.549.161	2.344.000	2.637.000	18	6.300.000	157.844	30.500.000	1.858.951.390	39.559.800	7.421.400	4.949.000	1.000.000	18.589.800	4.840.000	22.825.000	6.640.325	2.834.000	5.486.000	114.145.325	1.744.806.065	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 12 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng